

ĐỀ ÁN
TỔ CHỨC SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT VỤ XUÂN NĂM 2024

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT VỤ XUÂN NĂM 2023

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ XUÂN NĂM 2023

Sản xuất vụ Xuân 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết diễn biến bất thường. Đầu vụ rét đậm rét hại kéo dài ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây lúa sau gieo cấy; giữa và cuối vụ do tác động của El nino, nắng nóng kéo dài dẫn đến mực nước trên sông Lam xuống thấp, các trạm bơm nước phục vụ sản xuất dọc sông Lam trên địa phận huyện Đô Lương, Thanh Chương không thể hoạt động và các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra cục bộ ở một số địa phương như lốc xoáy, dông lốc làm một số diện tích cây trồng bị ảnh hưởng.

Tuy nhiên, với sự vào cuộc kịp thời, quyết liệt của các ban ngành từ tỉnh đến địa phương trong tổ chức chỉ đạo sản xuất và sự nỗ lực cố gắng của bà con nông dân trong đầu tư thâm canh, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và phòng trừ sâu bệnh hại nên vụ Xuân năm 2023 đã đạt được kết quả vượt trội, năng suất các cây trồng đều tăng so với kế hoạch và tăng so với vụ xuân 2022, sản lượng lương thực có hạt đạt trên 01 triệu tấn.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

2.1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo sản xuất

- Cấp ủy đảng, chính quyền từ tỉnh đến địa phương luôn quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, quyết liệt trong việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất và ứng dụng KHCN, TBKT, cơ cấu các giống có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất nên đã tăng giá trị sản xuất.

+ UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành 07 văn bản chỉ đạo sản xuất như (Đề án sản xuất trồng trọt vụ Xuân 2023; Chỉ thị sản xuất vụ Xuân 2023; công văn ứng phó với rét đậm rét hại và thành lập đoàn chỉ đạo sản xuất; công văn tăng cường chỉ đạo sản xuất vụ Xuân; công văn về phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng vụ Xuân 2023 và dự báo tính, dự báo hình sâu bệnh hại vụ Xuân). Bên cạnh đó, phổ

biến, chuyển giao và hỗ trợ ứng dụng các KHCN, TBKT, cơ cấu các giống có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất.

+ Trong vụ, lãnh đạo UBND tỉnh, ngành Nông nghiệp và PTNT đã nhiều lần trực tiếp xuống các địa phương đôn đốc, chỉ đạo sản xuất, khắc phục rét đậm rét hại, ảnh hưởng của thời tiết cực đoan và phòng trừ sâu bệnh.

+ UBND các huyện, thành phố, thị xã đã kịp thời ban hành chỉ thị, kế hoạch, công văn chỉ đạo sản xuất cụ thể, sát với điều kiện của địa phương; thành lập các đoàn chỉ đạo sản xuất và trực tiếp xuống cơ sở để kiểm tra, chỉ đạo sản xuất, thực hiện các biện pháp chống rét cho cây trồng để hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất. Đồng thời ứng dụng KHCN, TBKT và đưa nhanh các giống có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất.

- Qua theo dõi, đánh giá một số huyện đã làm tốt công tác tổ chức chỉ đạo sản xuất như: Công tác chỉ đạo sản xuất theo lịch thời vụ: Thanh Chương, Đô Lương, Con Cuông, Quế Phong, ...

- Các địa phương tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao giá trị, phát triển bền vững, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ thuật vào sản xuất.

2.2. Về các chỉ tiêu kế hoạch

- Tổng diện tích gieo trồng và cho thu hoạch các cây trồng vụ Xuân 2023 là 135.350,99 ha/KH 134.205 ha (đạt 100,85 %). Sản lượng 1.051.409,11 tấn/KH 1.018.240 tấn (đạt 103,26 %). Trong đó:

+ Cây lúa: Diện tích 91.293,07 ha, diện tích cho thu hoạch là 91.293,07 ha/KH 91.000 ha, đạt 100,32 %. Năng suất 68,82 tạ/ha/KH 67,20 tạ/ha (đạt 102,41 %), tăng 2,45 tạ/ha so với vụ Xuân 2022. Sản lượng 628.267,23 tấn/KH 611.500 tấn (đạt 102,74 %), tăng 20.672,24 tấn so với vụ Xuân năm 2022.

+ Cây ngô: Tổng diện tích gieo trồng 20.062,37 ha, diện tích cho thu hoạch là 20.062,37 ha/KH 19.300 ha (đạt 103,95 %). Trong đó:

Ngô lấy hạt: Diện tích gieo trồng 18.242,17 ha, diện tích cho thu hoạch là 18.242,17 ha/KH 16.800 ha (đạt 108,58 %). Năng suất 51,60 tạ/ha/KH 50,0 tạ/ha (đạt 103,20 %), tăng 1,05 tạ/ha so với vụ Xuân năm 2022. Sản lượng 94.132,26 tấn/KH 84.000 tấn (đạt 112,06 %).

Ngô sinh khối: Diện tích gieo trồng và cho thu hoạch là 1.820,20 ha/KH 2.500 ha (đạt 72,81 %). Năng suất 391,10 tạ/ha/KH 300,0 tạ/ha (đạt 130,37 %), tăng 6,84 tạ/ha so với vụ Xuân năm 2022. Sản lượng 71.187,62 tấn/KH 75.000 tấn (đạt 94,92 %).

+ Cây lạc: Diện tích gieo trồng 8.492,36 ha, diện tích cho thu hoạch là 8.492,36 ha/KH 9.500 ha (đạt 89,39 %). Năng suất 28,18 tạ/ha/KH 28,0 tạ/ha (đạt 100,64 %), tăng 0,6 tạ/ha so với vụ Xuân năm 2022. Sản lượng 23.930,04 tấn/KH 26.600 tấn (đạt 89,96 %).

+ Cây rau các loại: Diện tích gieo trồng 13.280,67 ha, diện tích cho thu hoạch là 13.280,67 ha/KH 12.500 ha (đạt 106,25 %). Năng suất 167,76 tạ/ha/KH 170,0 tạ/ha (đạt 98,68 %), tăng 1,52 tạ/ha so với vụ Xuân 2022. Sản lượng 222.801,84 tấn/KH 212.500 tấn (đạt 104,85 %).

+ Cây đậu đỗ các loại: Diện tích gieo trồng 1.048,32 ha, diện tích cho thu hoạch là 1.048,32 ha/KH 1.000 ha (đạt 104,83 %). Năng suất 13,79 tạ/ha/KH 14,0 tạ/ha (đạt 98,50 %), tăng 0,825 tạ/ha so với vụ Xuân năm 2022. Sản lượng 1.446,06 tấn/KH 1.400 tấn (đạt 103,29 %).

+ Cây khoai lang: Diện tích gieo trồng 1.174,20 ha, diện tích cho thu hoạch là 1.174,20 ha/KH 905 ha (đạt 129,75 %). Năng suất 82,13 tạ/ha/KH 80,0 tạ/ha (đạt 102,66 %), tăng 0,46 tạ/ha so với vụ Xuân năm 2022. Sản lượng 9.644,06 tấn/KH 7.240 tấn (đạt 133,21 %).

(Chi tiết tại phụ lục 01)

- Giá trị sản phẩm trồng trọt vụ Xuân là 5.839.327 triệu đồng, tăng 4,08 % so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng GRDP lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm.

2.3. Thời vụ và cơ cấu giống

a) Thời vụ

- Gieo mạ từ 17-30/12/2022 và 05-10/1/2023 gồm các giống có thời gian sinh trưởng từ 135-140 ngày như: lúa lai: Thái Xuyên 111, Phú Ưu 978, Long Hương 8117, Nhị ưu 986, LP1601, Thụy hương 308; lúa thuần: Nếp 97, P6, ... tại Các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, TX. Thái Hòa, Nam Đàn.

- Các giống có thời gian sinh trưởng từ 130-135 ngày gieo mạ từ 07-15/01/2023 tại các huyện Thanh Chương, Đô Lương, Quế Phong, Con Cuông, Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Anh Sơn, Thái Hòa, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp.

- Các giống có thời gian sinh trưởng từ 125-130 ngày gieo mạ từ 10-20/1/2023. Một số huyện đúng lịch như Quế Phong, Tương Dương, Anh Sơn, Đô Lương.

Do vụ Xuân 2023 có các đợt rét đậm, rét hại kéo dài nên sẽ kéo dài thời gian sinh trưởng của những giống gieo cấy sớm. Do đó, những diện tích gieo cấy sớm từ 5-7 ngày sẽ có thời gian trỗ sát, đúng với lịch thời vụ nên không ảnh hưởng đến năng suất. Đối với những diện tích gieo cấy quá sớm từ 10-15 ngày, năng suất giảm so với những diện tích gieo cấy sát, đúng với lịch thời vụ.

b) Cơ cấu giống lúa: Diện tích các giống lúa lai 40.085,2 ha/KH 40.000 ha, đạt 100,21 %, chiếm 43,91 % diện tích lúa; diện tích lúa thuần 51.207,87 ha/KH 51.000 ha, đạt 100,41 %, chiếm 56,09 % diện tích lúa;

Diện tích các giống lúa chất lượng đạt 48.759,5 ha/KH 41.500 ha (đạt 117,49 %), chiếm 53,41 % diện tích lúa toàn tỉnh. Trong đó, các giống chất lượng có diện

tích lớn là: Thái Xuyên 111 (12.340,85 ha); Bắc Thịnh (4.456,62 ha); VT404 (4.266,1 ha); Nếp 97 (3.646 ha), Thụy hương 308 (1.614 ha), ADI 168 (1.254,25 ha); ...

2.4. Sử dụng phân bón

- Hiện nay nông dân trên địa bàn tỉnh sử dụng rất đa dạng về chủng loại và số lượng phân bón trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, người dân sử dụng phân bón vô cơ là chủ yếu. Tỷ lệ sử dụng phân bón hữu cơ hoặc vô cơ kết hợp hữu cơ rất ít.

- Bên cạnh đó, một số nơi việc sử dụng lượng phân bón vô cơ vẫn cao hơn so với khuyến cáo nhất là phân đạm. Việc người dân lạm dụng các loại phân bón vô cơ và sử dụng không theo khuyến cáo của nhà sản xuất là nguyên nhân chính gây sâu bệnh, sản phẩm nông sản không an toàn ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng, cũng như ảnh hưởng đến tính chất đất, nguồn nước.

2.5. Công tác bảo vệ thực vật, thủy lợi

- Về công tác Bảo vệ thực vật: Vụ Xuân năm 2023 đã điều tra phát hiện 30.362,5 ha bị nhiễm sâu bệnh các loại, trong đó: trên cây lúa 25.208,3 ha, ngô 305,6 ha, lạc 398 ha, cây rau 648,2 ha, cam chanh 726 ha, sắn 2.422,6 ha, ... Tham mưu kịp thời giúp lãnh đạo Sở nông nghiệp và PTNT, các địa phương có các giải pháp chỉ đạo phòng trừ được trên 60.019,18 ha (lúa 57.702 ha, cam chanh 308 ha, ngô 464 ha, lạc 136 ha, rau 733 ha, ...). Nhìn chung trong vụ Xuân năm 2023, công tác chỉ đạo phòng trừ sâu bệnh hại trên các đối tượng cây trồng được thực hiện kịp thời, có hiệu quả, không để sâu, bệnh hại gây thiệt hại trên diện rộng.

- Về công tác thủy lợi: Ngành Nông nghiệp cùng với các địa phương đã thực hiện tốt công tác tưới tiêu, điều tiết nước kịp thời, hợp lý đảm bảo phục vụ sản xuất. Tổng diện tích tưới các cây trồng vụ Xuân năm 2023 đạt 113.681,5 ha/113.681,5 ha đạt 100% (Trong đó: Diện tích lúa 84.230,2 ha/84.230,2 ha đạt 100%; diện tích rau màu mạ 8.191,2 ha/8.191,2 ha đạt 100%; ...).

2.6. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

- Diện tích chuyển đổi vụ Xuân 2023 là 28,16 ha, trong đó chuyển đổi trên đất 2 vụ lúa là 20,06 ha, chuyển đổi trên đất 01 vụ lúa là 8,1 ha. Chuyển đổi sang cây hàng năm (ngô, rau, dưa các loại) là 12,3 ha, sang cây lâu năm là 5,28 ha, sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản là 5,3 ha.

- Hiệu quả kinh tế trên đất được chuyển đổi: Đối với các cây hàng năm như rau, dưa cho lãi từ 20-40 triệu đồng/ha, cao hơn so với trồng lúa kém hiệu quả từ 1,5-2 lần.

2.7. Chuyển giao, ứng dụng KHCN

- Về công tác khuyến nông, chuyển giao TBKT, ứng dụng KHCN, sản xuất an toàn: Việc tuyên truyền, tập huấn, chuyển giao cũng như ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật được thực hiện thường xuyên.

+ Công tác khuyến nông, chuyển giao TBKT: Trong vụ Xuân năm 2023 toàn tỉnh đã thực hiện được 119 mô hình (trong đó 61 mô hình đất lúa có liên kết sản xuất; 33 mô hình SRI; 04 mô hình IPM và 21 mô hình có hiệu quả khác, ...).

+ Diện tích rau, dưa các loại và cây ăn quả các loại được công nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP là 388,32 ha gồm các cây trồng như cây lúa, rau các loại, cây ăn quả, cây dược liệu tại một số huyện như: Nghĩa Đàn, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Đô Lương, Thanh Chương, Anh Sơn, TX Thái Hòa, Con Cuông, Diện tích được sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ là 02 ha tại TX Thái Hòa.

+ Diện tích lúa cấy bằng máy là 2.775 ha (tại các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Thanh Chương, Hưng nguyên, Nam Đàn). Diện tích các cây trồng áp dụng quy trình tưới nhỏ giọt là 1.195,12 ha.

+ Toàn tỉnh có 63,82 ha diện tích nhà lưới, nhà màng, trồng các loại cây có giá trị cao như cà chua, dưa chuột, dưa lưới, dưa lê, nho, ...

+ Trong vụ Xuân 2023 các địa phương đã triển khai áp dụng SRI được trên 11.439,6 ha (trong đó, diện tích áp dụng toàn phần là 413,6 ha). Diện tích áp dụng 3 giảm 3 tăng là 790 ha.

2.8. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và cấp mã số vùng trồng

- Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

+ Số lượng hợp tác xã (HTX) hoạt động hiệu quả ngày càng tăng. Tính đến 20/6/2023 Toàn tỉnh có 685 hợp tác xã nông nghiệp, số hợp tác xã hoạt động hiệu quả là 420 hợp tác xã (125 HTX hoạt động tốt; 295 HTX hoạt động khá). Trong đó, có 215 HTX đã thực hiện liên kết sản xuất ổn định cho người dân từ 01 - 02 vụ/năm. Số HTX thực hiện liên kết ổn định, khâu nối cung ứng và tiêu thụ nông sản cho người dân ngày càng tăng đã tạo động lực cho người dân yên tâm đầu tư sản xuất, từ đó nâng cao năng suất và giá trị nông sản.

+ Diện tích các cây trồng được liên kết tiêu thụ sản phẩm trong vụ Xuân 2023 khoảng 28.000 ha. Kết quả này đã góp phần thúc đẩy sản xuất, đảm bảo ổn định đầu ra cho nông dân.

- Cấp mã số vùng trồng:

Từ tháng 1/2023 đến nay, Chi cục Trồng trọt và BVTV đã tiếp nhận 50 bộ hồ sơ của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký cấp mã số vùng trồng bằng hình thức trực tiếp và trên website <https://csdltrongtrot.mard.gov.vn> của Bộ Nông nghiệp và PTNT theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. Trong 50 vùng trồng đề nghị cấp, đã có 27 vùng trồng đã được cấp mã số vùng trồng cho các cây trồng như lúa, lạc, rau, dưa lưới, dưa chuột, dưa hấu, bưởi, mía, cam, tỏi, bí xanh; 16 vùng trồng đã bị từ chối do chưa có tiêu chuẩn và giấy chứng nhận an toàn thực phẩm áp dụng và 07 bộ hồ sơ đang xử lý.

2.9. Về việc thực hiện các cơ chế chính sách

UBND tỉnh và các địa phương đã có các chính sách hỗ trợ nông dân trong sản xuất vụ Xuân như sau:

- Chính sách của UBND tỉnh:

+ Chính sách hỗ trợ giống lúa, ngô và rau màu để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do mưa bão vụ Xuân 2023 theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND với số tiền đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ là 1.279,302 triệu đồng đã góp phần hỗ trợ người nông dân khôi phục sản xuất và tích cực tái đầu tư sản xuất.

+ Hỗ trợ kinh phí diệt chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt vụ Đông Xuân 2022-2023 theo Quyết định số 4048/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An với số tiền 9.376 triệu đồng.

+ Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà lưới, nhà màng, hỗ trợ giống chuối theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 để khuyến khích người dân phát triển sản xuất một cách bền vững, lâu dài và hiệu quả với số tiền 4.174,2 triệu đồng.

+ Hỗ trợ kinh phí giống, phân bón xây dựng các mô hình đất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP với số tiền hỗ trợ trong vụ Xuân 2023 là 28.298,597 triệu đồng. Chính sách này đã góp phần nâng cao trình độ canh tác lúa của nông dân, và khuyến khích được người dân, doanh nghiệp tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm.

- Ngoài kinh phí hỗ trợ của Trung ương và của Tỉnh thì có 06/21 huyện, thị đã trích ngân sách huyện hỗ trợ nông dân để xây dựng mô hình, nhà lưới nhà màng, hỗ trợ giống, nilon phủ mạ và diệt chuột vụ Xuân với tổng số tiền 3.920,296 triệu đồng, gồm: TX Hoàng Mai, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, TX Thái Hòa, Nghĩa Đàn, Quế Phong.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

3.1. Tồn tại, hạn chế

- Chỉ tiêu về diện tích, sản lượng cây lạc, ngô sinh khối và năng suất cây rau, đậu các loại không đạt so với kế hoạch đề ra.

- Một số diện tích lúa của huyện Thanh Chương không có nước để tưới dưỡng nên ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển và năng suất lúa.

- Năng suất lúa của một số diện tích gieo cấy trước lịch thời vụ từ 10-15 ngày giảm so với những diện tích gieo cấy sát, đúng với lịch thời vụ khuyến cáo.

- Diện tích các cây trồng được liên kết tiêu thụ, bao tiêu sản phẩm trong vụ Xuân còn chiếm tỷ lệ nhỏ 20,69 % (28.000 ha/135.350,99 ha diện tích).

3.2. Nguyên nhân tồn tại

3.2.1. Nguyên nhân khách quan

- Do rét đậm rét hại kéo dài kèm theo mưa vào đúng thời vụ gieo trồng lạc nên không thể gieo trồng đúng thời vụ, dẫn đến diện tích lạc không đạt so với kế hoạch đề ra.

- Do tác động của El nino, nắng nóng kéo dài dẫn đến mực nước trên sông Lam bị xuống thấp, các trạm bơm nước phục vụ sản xuất dọc sông Lam trên địa phận huyện Thanh Chương không thể hoạt động.

- Những diện tích gieo cấy quá sớm, lúc phân hóa đòng gặp nhiệt độ thấp dẫn tới hạt bị đen lép, khô đầu bông dẫn đến giảm năng suất.

3.2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền ở một số địa phương chưa thường xuyên và thiếu quyết liệt trong việc thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, phòng trừ sâu bệnh, chấp hành lịch thời vụ tại Đề án sản xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành.

- Một số nơi người dân còn có tập quán luôn gieo trồng trước tết Nguyên Đán.

- Một số địa phương chưa quan tâm, chủ động trong việc mời gọi, kết nối tiêu thụ sản phẩm. Năng lực của một số HTX chưa đáp ứng được nhu cầu. Bên cạnh đó, trình độ sản xuất của người dân vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa tuân thủ quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn hàng hóa, chỉ quan tâm đến lợi ích trước mắt mà chưa thấy được lợi ích lâu dài, phá bỏ hợp đồng. Mặt khác, một số doanh nghiệp, tổ chức thu mua còn chưa thực sự quan tâm đến lợi ích thỏa đáng của người sản xuất dẫn đến người dân phá bỏ hợp đồng để bán ra bên ngoài với giá cao hơn.

- Quá trình vận động nhân dân tập trung ruộng đất để thực hiện sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm còn khó khăn; việc liên kết sản xuất theo chiều ngang giữa các hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ nông dân với nhau và liên kết theo chiều dọc giữa doanh nghiệp với các hợp tác xã, tổ hợp tác, nông dân và giữa các hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ nông dân với nhau còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu.

- Các cơ chế, chính sách còn nhỏ lẻ, dàn trải nên chưa thu hút các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TỔ CHỨC SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT VỤ XUÂN NĂM 2024

I. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ XUÂN 2024

1.1. Dự báo tình hình thời tiết

Theo dự báo của Đài Khí tượng - Thủy văn Bắc Trung Bộ tình hình khí tượng, thủy văn từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024 như sau:

* **Hiện tượng ENSO:** Dự báo hiện tượng El Nino tiếp tục duy trì trong ba tháng tới với xác suất khoảng 90 - 95% và trong 3 tháng đầu năm 2024 với xác suất khoảng 85 - 95%, sau đó cường độ có xu hướng giảm dần.

* *Bão và áp thấp nhiệt đới:*

Từ nay đến hết năm 2023, trên Biển Đông có khả năng xuất hiện khoảng 3-5 cơn bão/ATNĐ, trong đó có khoảng 01-02 cơn ảnh hưởng đến khu vực Bắc Trung Bộ. Đề phòng những cơn bão có diễn biến phức tạp cả về quỹ đạo cũng như cường độ.

* *Nhiệt độ, rét đậm rét hại và các hiện tượng thời tiết cực đoan:*

- Từ tháng 10 - 12/2023, nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn so với TBNN từ 0,5-1,5⁰C. (*Nhiệt độ trung bình các tháng ở Nghệ An như sau: tháng 10: 24,5-25,5⁰C; tháng 11: 22,0-23,0⁰C; tháng 12: 18,5-20,0⁰C*).

- Từ tháng 01- 03/2024, nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức cao hơn khoảng 0,5-1,5⁰C so với TBNN cùng thời kỳ.

- Rét đậm, rét hại: Trong thời kỳ đầu mùa Đông năm 2023-2024, không khí lạnh có khả năng hoạt động yếu; rét đậm, rét hại có thể xuất hiện muộn và số ngày rét đậm, rét hại có xu hướng ít hơn so với TBNN. Từ tháng 01-3/2024, số ngày rét đậm, rét hại có khả năng ít hơn so với TBNN và các đợt rét đậm, rét hại có xu hướng không kéo dài.

- Mưa lớn, dông, lốc, sét, mưa đá: Khu vực Bắc Trung Bộ sẽ còn nhiều ngày mưa rào và dông, có ngày xuất hiện mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất to. Trong cơn dông cần đề phòng lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh, đặc biệt trong giai đoạn chuyển mùa, tháng 10 và tháng 11/2023.

*/*Lượng mưa:*

- Tháng 10/2023: TLM có xu hướng thấp hơn 10-30% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Tháng 11-12/2023: TLM có xu hướng cao hơn 10-30% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Tháng 01 - 03/2024: TLM có xu hướng cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ 10-20%.

1.2. Nhận định về tình hình nguồn nước

Tỉnh Nghệ An có trên 1.061 hồ chứa (Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)

Tính đến ngày 31/10/2023:

- Trong 102 hồ doanh nghiệp quản lý hiện nay có:

49 hồ đầy nước (cùng kỳ năm 2022 có 99 hồ đầy nước);

26 hồ có dung tích >70 % dung tích thiết kế (cùng kỳ năm 2022 có 03 hồ);

12 hồ có dung tích từ 50-70% dung tích thiết kế (cùng kỳ năm 2022 có 0 hồ);

10 hồ có dung tích <50% dung tích thiết kế (cùng kỳ năm 2022 có 0 hồ).

- Hồ đập do địa phương quản lý có 959 hồ, đập, đến thời điểm hiện tại: có 431 hồ đập đầy nước; 351 hồ đập có dung tích (lớn hơn 70 % WTK); 177 hồ đập có dung tích đạt từ (40-70% WTK).

1.3. Nhận định về tình hình sâu bệnh hại

Dự báo trong vụ xuân năm 2024 diễn biến sinh vật gây hại cây trồng như: ốc bươu vàng, bệnh đạo ôn, bệnh lem lép hạt, bạc lá vi khuẩn, nhện gié, chuột, rầy, sâu cuốn lá nhỏ,... hại lúa, sâu keo mùa thu hại ngô, bệnh khảm lá hại sắn, ... sẽ diễn biến phức tạp, khó lường, cục bộ một số diện tích có khả năng bị gây hại nặng gây ảnh hưởng đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng sản phẩm.

1.4. Nhận định về thị trường

- Dưới tác động của biến đổi khí hậu, El Nino, hạn hán, xâm nhập mặn, mưa lụt trên toàn cầu đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là mất mùa, không có nước gieo trồng các cây lương thực dẫn đến làm giảm sản lượng lương thực tại các nước xuất, nhập khẩu gạo lớn. Do đó, nhu cầu nhập khẩu lương thực đối với những nước chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu là rất lớn.

- Mặt khác, nhu cầu nhập khẩu gạo của các thị trường truyền thống như Philippines, Trung Quốc, các nước châu Phi dự báo sẽ tăng hơn do ảnh hưởng bởi chính sách hạn chế xuất khẩu gạo của Ấn Độ.

Vì vậy, cơn sốt gạo sẽ dừng lại hay kéo dài sang năm 2024 sẽ phụ thuộc vào diễn biến của El Nino. Và theo dự báo giá gạo nội địa sẽ ở mức cao do thiết lập được mặt bằng giá mới và do những bất ổn về kinh tế, chính trị, khí hậu toàn cầu. Do đó, đây là thời điểm để chúng ta thúc đẩy sản xuất lúa gạo đảm bảo chất lượng để xuất khẩu nhằm nâng cao giá trị sản xuất.

1.4. Những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất vụ Xuân 2024

1.4.1. Thuận lợi

- Cấp uỷ Đảng, chính quyền và các ban ngành, đoàn thể từ tỉnh đến địa phương quan tâm vào cuộc để tập trung chỉ đạo cũng như có các cơ chế, chính sách để khuyến khích, đưa nhanh các KHCN, TBKT áp dụng vào sản xuất.

- Các hợp tác xã hoạt động hiệu quả ngày càng tăng, tạo điều kiện cho việc thực hiện tốt công tác dịch vụ đầu vào, thúc đẩy sản xuất nông sản theo hướng công nghệ cao, sạch, an toàn và kết nối tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

- Việc đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên tất cả các lĩnh vực. Cùng với các tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ tưới, nhà lưới, nhà màng và các tiêu chuẩn sản xuất an toàn (*hữu cơ, VietGAP,...*), liên kết sản xuất, cơ giới hóa (*khâu làm đất, gieo cấy, thu hoạch, phun thuốc BVTV bằng máy*),... ngày càng khẳng định được hiệu quả là điều kiện thuận lợi để phát triển, ứng dụng vào sản xuất sẽ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm công lao động, gia tăng giá trị, hiệu quả sản xuất.

- Công tác dự tính, dự báo tình hình thời tiết, thiên tai, thủy lợi, dịch hại cây trồng ngày càng chính xác và cập nhật thường xuyên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chỉ đạo sản xuất, phòng trừ dịch hại, hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Cơ giới hóa trong nông nghiệp ngày được ứng dụng rộng rãi nhất là khâu làm đất, thu hoạch, cấy máy, phun thuốc BVTV bằng máy sẽ tạo điều kiện cho việc giảm công lao động, đẩy nhanh thời vụ sản xuất.

- Giá gạo trong nước dự báo sẽ giữ vững hoặc nhích nhẹ sẽ tạo điều kiện cho việc thúc đẩy sản xuất lúa trong vụ Xuân 2024.

1.4.2. Khó khăn

- Trong vụ Xuân tiềm ẩn nguy cơ một số đối tượng dịch hại phát sinh gây hại như: Chuột, bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, đen lép hạt, nhện gié, ... trên cây lúa và sâu keo mùa thu trên cây ngô.

- Việc sản xuất không tuân thủ lịch thời vụ, gieo cấy quá dày, bón phân không cân đối, phòng trừ sâu bệnh hại không kịp thời hoặc chưa đúng thời điểm vẫn còn tồn tại trong một bộ phận nông dân sẽ ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng các nông sản.

- Giá cả vật tư nông nghiệp như phân bón tăng sẽ ảnh hưởng đến đầu tư sản xuất của người dân.

- Lực lượng lao động trong nông nghiệp ngày càng già hóa và giảm về số lượng do dịch chuyển sang các ngành nghề khác có thu nhập ổn định hơn nên sẽ ảnh hưởng đến diện tích cũng như chăm sóc trong sản xuất.

- Diện tích sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ khó khăn cho áp dụng cơ giới hoá sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới và liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- Các tổ chức, cá nhân tham gia liên kết, bao tiêu sản phẩm ổn định cho người dân còn ít và chủ yếu theo mùa vụ. Bên cạnh đó, việc sử dụng thương mại điện tử trong việc quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn chưa áp dụng rộng rãi.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU SẢN XUẤT VỤ XUÂN 2024

2.1. Phương hướng

- Xây dựng kế hoạch, bố trí cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống và thời vụ hợp lý, phù hợp với điều kiện cụ thể từng vùng. Linh động, quyết liệt và huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc để tập trung chỉ đạo sản xuất; khai thác tối đa và phát huy cao mọi nguồn lực để vụ Xuân 2024 đạt mức cao nhất về diện tích, năng suất, sản lượng, đảm bảo sản xuất an toàn, hiệu quả cao.

- Tăng cường áp dụng các quy trình sản xuất an toàn thực phẩm (VietGAP, hữu cơ,...), ứng dụng công nghệ cao, KHKT trong sản xuất trên các loại cây trồng,... để từng bước xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nhằm nâng cao giá trị nông sản của tỉnh.

- Đẩy mạnh liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản trên các sàn thương mại điện tử để ổn định, thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ.

2.2. Chỉ tiêu, kế hoạch sản xuất vụ Xuân 2024

2.2.1. Sản xuất lương thực

Với mục tiêu phấn đấu của ngành Nông nghiệp và PTNT về sản lượng lương thực năm 2024 khoảng 1.200.000 tấn. Trong đó, vụ Đông 2023 sản lượng ước đạt 75.175 tấn (*Diện tích cây ngô ước đạt 15.500 ha; năng suất ước đạt 48,5 tạ/ha; sản lượng ước đạt 75.175 tấn*). Mặt khác, vụ Hè Thu - Mùa 2024 luôn phải đối mặt rất nhiều khó khăn như thời tiết, sâu bệnh, năng suất thấp. Do đó, vụ Xuân 2024 phải phấn đấu đạt 703.625 tấn lương thực. Cụ thể chỉ tiêu phấn đấu về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng trong vụ Xuân 2024 như sau: (*Chi tiết tại phụ lục 02*).

Cây lương thực				
TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây lúa	90.500	67,98	615.250
1.1	Lúa lai	41.000	74,0	303.400
1.2	Lúa thuần	49.500	63,0	311.850
Trong đó:				
Lúa chất lượng (cả lúa lai và lúa thuần)		47.500	68,0	323.000

2	Cây ngô	19.500		
2.1	Ngô lấy hạt	17.500	50,5	88.375
2.2	Ngô sinh khối	2.000	350,0	70.000
Tổng cộng		109.000		703.625

2.2.2. Các cây trồng ngắn ngày khác

TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây Lạc	8.600	27,5	23.650
2	Rau các loại	12.000	167,0	200.400
3	Khoai lang	1.400	80,0	11.200

2.2.3. Cây nguyên liệu

TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Trồng sản nguyên liệu	10.000	280	280.000
2	Tổng diện tích mía cả năm	21.000	580	1.218.000

2.2.4. Sản xuất giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm

Chuẩn bị đủ giống đảm bảo chất lượng để phục vụ cho kế hoạch trồng mới năm 2024 các cây chè, cam, bưởi, ...

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

3.1. Bố trí thời vụ và cơ cấu giống

3.1.1. Cây lúa

a) **Thời vụ:** Vụ Xuân năm 2024 được dự báo nền nhiệt các tháng 01 - 3/2024 có nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức cao hơn khoảng 0,5 - 1,5⁰C so với TBNN cùng thời kỳ; số ngày rét đậm, rét hại có khả năng ít hơn so với TBNN và các đợt rét đậm, rét hại có xu hướng không kéo dài. Lập Xuân năm 2024 vào ngày 04/02/2024 (tức ngày 25/12/2023 Âm lịch).

Do đó, để đảm bảo lúa trổ an toàn, khung thời vụ bố trí cho vụ Xuân chính vụ như sau: Đại trà diện tích gieo mạ từ 01 - 15/01/2024 (từ 20/11/2023 ÂL đến 05/12/2023 ÂL); cấy sau khi mạ 20 ngày tuổi (mạ có 2,5 - 3,0 lá thật).

- Phải căn cứ thời gian sinh trưởng của các giống để bố trí lịch gieo mạ phù hợp. Những giống có thời gian sinh trưởng dài ngày thì bố trí gieo đầu khung thời

vụ, những giống có thời gian sinh trưởng ngắn hơn thì bố trí gieo cuối khung thời vụ để lúa tập trung trổ từ 20/4 - 30/4/2024. Tránh trường hợp các giống có thời gian sinh trưởng ngắn mà bố trí gieo muộn đầu khung thời vụ sẽ dẫn tới thời gian làm đồng, trổ gặp mưa rét cuối vụ.

- Đối với những vùng mà người dân có tập quán gieo thẳng thì bố trí gieo muộn hơn từ 5 - 7 ngày so với lịch gieo mạ đối với khung thời vụ nêu trên.

Lưu ý:

- Tập trung chỉ đạo gieo mạ có che phủ nilon 100% diện tích để chống rét, chống chuột đồng thời chống rầy lưng trắng xâm nhập truyền bệnh lùn sọc đen. Trong thời gian rét đậm, rét hại không bón thúc đạm cho mạ, hạn chế tối đa việc gieo thẳng lúa để hạn chế lúa chết rét.

- Cấy mạ đúng tuổi (đủ số lá quy định) và dừng gieo cấy vào những ngày có nhiệt độ thấp dưới 15°C (rét đậm, rét hại).

- Tuân thủ nghiêm túc lịch thời vụ để lúa trổ an toàn, không gặp rét.

b) Cơ cấu giống

- Chỉ đưa vào cơ cấu các giống lúa đã được công nhận chính thức, công nhận lưu hành và làm mô hình có kết quả tốt tại Nghệ An. Đưa nhanh các giống lúa vừa có năng suất cao, vừa có chất lượng gạo khá trở lên; ưu tiên phát triển mở rộng diện tích các giống lúa chất lượng cao làm hàng hóa để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Mỗi địa phương nên chọn 03 - 05 giống lúa lai và 03 - 05 giống lúa thuần chủ lực; Mỗi xã chỉ nên chọn tối đa 3 giống (trừ những vùng đặc thù). Trên cùng một xứ đồng chỉ gieo cấy 01 hoặc 02 giống lúa có thời gian sinh trưởng tương đương nhau và phải cấy xong trong vòng 2 - 3 ngày để thực hiện tốt các yêu cầu chăm sóc, quản lý sâu bệnh hại.

- Đối với những giống có năng suất cao, gạo chất lượng, dễ nhiễm sâu bệnh và miễn cảm với thời tiết, cần có giải pháp kỹ thuật đồng bộ để đảm bảo an toàn sản xuất.

- Cơ cấu các giống lúa vụ Xuân 2024 với các giống chủ lực sau:

* **Giống lúa thuần:** VNR 20, TBR 225, Bắc Thịnh, Thiên ưu 8, ADI 168, HD11, LTH31.

* **Giống lúa lai:** Thái xuyên 111, Phú ưu 978, VT 404, Long hương 8117, VT868.

Ngoài các giống lúa nêu trên, tùy điều kiện đặc thù của từng địa phương, từng tiểu vùng sinh thái, UBND các huyện, thành, thị có thể lựa chọn đưa vào cơ cấu các giống lúa có trong **phụ lục 03**.

3.1.2. Cây ngô

- Tập trung gieo từ 04/02 đến 28/02/2024.

- Các địa phương căn cứ vào đặc điểm tình hình, chân đất, thời gian sinh trưởng, mục đích sử dụng, khả năng thâm canh của địa phương mình để lựa chọn các giống ngô phù hợp nhất đưa vào cơ cấu để tập trung chỉ đạo, hướng dẫn nông dân gieo trồng đạt kết quả cao nhất.

- Mỗi địa phương lựa chọn không quá 03-05 giống ngô lai và 02 giống ngô nếp để cơ cấu và với phương châm ưu tiên sử dụng các giống có tiềm năng năng suất cao, chất lượng tốt, khả năng chống chịu tốt với sâu bệnh đặc biệt là sâu keo mùa thu, với các giống chủ lực sau: DK6919s, NK7328, CP 511, NK66Bt/GT, LVN14, MX10, HN 68,... Ngoài các giống trên có thể lựa chọn các giống ngô có trong **phụ lục 03**.

3.1.3. Cây lạc:

- Tranh thủ đất đủ ẩm, trời âm và tiến hành gieo từ 25/01/2024, kết thúc gieo trước ngày 25/2/2024. Riêng các vùng trung du, miền núi, vùng đất cao dễ gặp hạn sớm phải gieo trồng sớm hơn để đề phòng gặp nắng hạn cuối vụ.

- Sử dụng các giống Sen Nghệ An (75/23), L14, L23, L26, TB25, L20, TK 10, 20. **(Chỉ tiết tại phụ lục 05)**

3.1.4. Rau các loại: Tranh thủ gieo trồng khi có quỹ đất và điều kiện thời tiết thuận lợi. Có thể sử dụng các giống rau như:

- + *Rau cải*: Cải ngọt, cải bẹ dưa, cải bẹ mào gà, cải bó xôi, cải ngồng,...
- + *Bí xanh*: Bí xanh số 1, Nova 209, An Điền 686,...
- + *Dưa chuột*: PC4, PN- 636, VL-639, Kichi 207,...
- + *Mướp ngọt*: Hương Việt, Thanh Hoa,...
- + *Mướp đắng*: Hạt giống lai F1 Palee, Trái Xanh F1 TV-208, ...
- + *Dưa hấu*: Super Hoàn Châu, Super Man, Phù Đồng, Trang Nông 1096, AD779, VT448,...

3.1.5. Cây mía nguyên liệu:

- Có thể trồng từ tháng 11 năm nay đến hết tháng 3 năm sau, nhưng thời vụ tốt nhất cho cây mía là từ 01/2 đến 15/3/2024.

- Sử dụng các giống như: KK3, LK9211, QĐ159, ...

3.1.6. Cây sắn nguyên liệu: Gieo trồng từ tháng 1 đến ngày 15/3/2024. Có thể sử dụng các giống như: KM94, KM140,...

3.2. Về phân bón

- Sử dụng phân bón cân đối, hợp lý: Bón đủ liều lượng, đúng loại và thời điểm cho từng loại cây trồng, đất, mùa vụ và cân đối để tăng hiệu quả sử dụng phân bón, đảm bảo năng suất.

- Phối hợp với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực phân bón để đẩy mạnh phát triển và sử dụng phân bón hữu cơ, xây dựng mô hình sản xuất.

- Tăng cường tập huấn, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn người dân chuyển dần sang sử dụng các loại phân bón hữu cơ, phân bón sinh học, thực hiện ủ phân hữu cơ bằng phế phụ phẩm nông nghiệp kết hợp với các chế phẩm sinh học để sử dụng nhằm hạn chế việc lạm dụng phân bón hóa học, đồng thời tăng khả năng chống chịu cho cây, giúp cải tạo tính chất đất, vừa giúp giảm chi phí đầu vào, đảm bảo an toàn với môi trường, vật nuôi và sức khỏe con người.

3.3. Công tác Bảo vệ thực vật

- Tăng cường chỉ đạo thực hiện công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo, kiểm tra, giám sát công tác phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng. Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất và phòng chống sinh vật gây hại như: Chương trình Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), Ba giảm ba tăng, SRI, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu, ...

- Tập trung hướng dẫn quản lý hiệu quả đối với cỏ dại, ốc bươu vàng và chuột ngay từ đầu vụ. Thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến điều kiện thời tiết ở các giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây trồng, diễn biến phát sinh dịch chính trên đồng ruộng như: bệnh đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông, bệnh lem lép hạt, bạc lá vi khuẩn, nhện gié, rầy, sâu cuốn lá nhỏ,.... hại lúa, sâu keo mùa thu hại ngô, để chủ động áp dụng biện pháp phòng trừ kịp thời, hiệu quả.

3.4. Công tác thủy lợi

- Xây dựng sớm phương án cấp nước phục vụ sản xuất vụ Xuân năm 2024; lập kế hoạch tưới nước từ công trình thủy lợi cho các cây trồng theo tình hình nguồn nước hiện có để cơ cấu cây trồng hợp lý; Đẩy nhanh tiến độ các công trình thủy lợi đang thi công.

- Phối hợp, sẵn sàng lấy nước và dự trữ vào hệ thống và trên ruộng đồng khi các nhà máy thủy điện xả nước tối đa phục vụ sản xuất.

- Chủ động gieo cấy đúng kế hoạch, không gieo cấy ở khu tưới của những hồ không đảm bảo đủ nước tưới suốt vụ.

- Đối với hệ thống tưới: Đẩy nhanh tiến độ tu sửa kênh mương, công trình, thiết bị cơ điện, nạo vét kênh dẫn, bể hút các trạm bơm, đảm bảo 100% công trình sẵn sàng vận hành phục vụ sản xuất.

- Đối với hệ thống tiêu: Tập trung nạo vét, thông thoát hệ thống kênh tiêu (nhất là kênh tiêu nội đồng) bị bồi lấp, ách tắc, đảm bảo tiêu thoát nước kịp thời khi có mưa, lũ. Đồng thời chủ động trữ nước trong nội đồng khi có thông tin thời tiết bất lợi về nguồn nước.

- Thực hiện các biện pháp phòng, chống mặn xâm nhập sâu vào nội đồng, kiểm tra chặt chẽ chất lượng nước không để nhiễm mặn xảy ra.

- Tổ chức quản lý vận hành các hệ thống và các công trình thủy lợi phù hợp, hiệu quả; áp dụng phương pháp tưới Nông - Lộ - Phơi và ưu tiên tưới vào thời kỳ lúa làm đòng - trổ bông.

- Có phương án chủ động đối phó khi hạn hán xảy ra (nhất là vùng cuối kênh, vùng bán sơn địa và vùng miền núi).

- Thực hiện tưới tiết kiệm, để dành nước phục vụ sản xuất, dân sinh năm 2024.

3.5. Vệ sinh đồng ruộng, làm đất

- Làm tốt công tác vệ sinh đồng ruộng bằng cách cắt sạch cỏ bờ, tàn dư cây trồng để cắt nguồn sâu bệnh hại; sử dụng vôi bột để khử chua và hạn chế một số loại nấm bệnh trên đồng ruộng, đặc biệt trên chân ruộng thấp trũng chua phèn; tăng cường công tác làm thủy lợi nội đồng, khơi thông dòng chảy, tổ chức diệt chuột.

- Các địa phương cần khẩn trương làm đất, đẩy nhanh tiến độ cày lật đất trên diện tích không trồng cây vụ Đông, phơi ải nhằm tăng độ tơi xốp cho đất, tiêu diệt mầm mống sâu bệnh hại và cây lúa cỏ đã mọc trên ruộng. Sử dụng các loại máy cày có công suất lớn, cày đến đâu gọn đến đấy.

- Với các chân ruộng thuộc nhóm đất thịt, không nhiễm phèn mặn việc làm đất có thể phơi ải kiệt. Đối với những chân thấp trũng chua phèn thực hiện "tiền ải non, hậu dầm ngấu".

- Với những diện tích đã xuất hiện lúa cỏ cần lưu ý thực hiện như sau: Thu gom rơm rạ và tiêu hủy; giữ ẩm mặt ruộng để kích thích cho hạt lúa cỏ cũng như hạt cỏ dại mọc mầm, sau đó rắc vôi bột, tiến hành cày lật đất và ngâm dầm cho thối hạt, thân lúa cỏ.

3.6. Về ứng dụng các tiến bộ KHCN; nhân rộng các mô hình an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ

- Đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, KHCN, cơ giới hóa trong sản xuất và các quy trình sản xuất rau, củ, quả, chè,... an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ thông qua việc tuyên truyền, tập huấn, hỗ trợ người dân, có các chính sách cũng như thu hút các tổ chức, cá nhân vào để mở rộng những diện tích này.

- Mở rộng diện tích cấy lúa bằng máy để giải quyết vấn đề già hóa lao động trong sản xuất nông nghiệp.

- Duy trì, phát triển các diện tích rau củ quả an toàn theo các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, các mô hình sản xuất trong nhà lưới, nhà màng, ...

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giới thiệu các mô hình đạt kết quả tốt, các tiến bộ kỹ thuật đã được khẳng định, ... để nông dân hiểu và thực hiện.

3.7. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

- Rà soát, đánh giá diện tích hồ đập và các vùng khác nếu không đủ nước tưới cho cả vụ sản xuất hoặc vùng sản xuất lúa không an toàn, hiệu quả kém (vùng cuối

kênh, bán sơn địa, vùng cao cường thường gặp hạn cuối vụ) để chuyển đổi sang trồng các cây có nhu cầu nước ít hơn như: Ngô, lạc, rau đậu các loại, các loại cây công nghiệp, cây ăn quả khác an toàn, hiệu quả hơn. Khuyến khích chuyển đổi cả 2 vụ để thuận lợi cho việc lựa chọn cây trồng thích hợp.

Một số vùng đặc thù như Nam Đàn người dân đang thực hiện chuyển từ trồng lúa sang trồng cây rau hoa lý (theo hình thức năm trồng lúa, năm trồng rau hoa lý) vừa đảm bảo lương thực vừa nâng cao thu nhập. Do đó, những nơi khác có điều kiện đặc thù giống với Nam Đàn có thể áp dụng hình thức chuyển đổi này vào sản xuất.

- Các địa phương căn cứ quy định tại Luật Trồng trọt và Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 để xây dựng phương án, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của năm 2024 một cách hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương và tổ chức chỉ đạo quyết liệt để triển khai có hiệu quả ngay từ đầu vụ Xuân 2024.

- Cần tuyên truyền và tập huấn để nâng cao nhận thức của nông dân trong việc chuyển đổi.

3.8. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và cấp mã số vùng trồng

a) Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

- Các địa phương căn cứ vào các chính sách hiện hành cũng như trích ngân sách của địa phương để hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp kiểu mới trong tổ chức thực hiện, tìm kiếm để làm cầu nối liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Duy trì các mô hình liên kết đã có; xây dựng các mô hình liên kết mới; Đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, giới thiệu các mô hình liên kết sản xuất có hiệu quả để duy trì và nhân rộng.

- Các địa phương căn cứ vào kế hoạch sản xuất của mình để giới thiệu sản phẩm, tích cực trong việc kêu gọi, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân vào liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cho người dân.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sử dụng thêm phương thức kinh doanh, bán hàng trên sàn thương mại điện tử nhằm giới thiệu, quảng bá, tiêu thụ các sản phẩm của địa phương nhằm thúc đẩy thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên Hệ thống đài truyền thanh cơ sở để nhân dân biết, nắm bắt được cơ chế, chính sách hỗ trợ các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử.

b) Cấp, quản lý mã số vùng trồng

- Thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với các mã số vùng trồng đã được cấp theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Kiểm tra, thẩm định các tiêu chí theo quy định của các vùng trồng đề nghị cấp mới.

- Tập huấn, tuyên truyền cho cán bộ chuyên môn cấp huyện, xã; các tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, thiết lập vùng trồng theo quy định tại Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch cấp mã số vùng trồng theo hướng dẫn và thực hiện phân kỳ cụ thể kế hoạch cấp mã số vùng trồng cho từng đối tượng cây trồng.

3.9. Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp

- Tăng cường hơn nữa công tác quản lý nhà nước, thanh kiểm tra và xử lý nghiêm các sai phạm trong sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... tại các địa phương theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước. Đảm bảo hàng hoá phục vụ sản xuất, lưu thông trên thị trường có chất lượng tốt, giá cả hợp lý phục vụ kịp thời kế hoạch sản xuất đề ra.

- Các địa phương tổ chức quản lý vật tư nông nghiệp (giống, phân bón, thuốc BVTV,...) trên địa bàn mình theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

3.10. Cơ chế chính sách

Thực hiện đầy đủ các chính sách của Chính phủ và UBND tỉnh cho người dân gồm:

- Chính sách hỗ trợ quản lý và sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ và Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP.

- Chính sách hỗ trợ giống, tưới, máy nông nghiệp, hỗ trợ tập trung ruộng đất, hỗ trợ tiêu thụ nông sản theo chuỗi, sản xuất nông sản ứng dụng CNC trong nhà lưới nhà màng, chứng nhận sản phẩm nông nghiệp an toàn theo các tiêu chuẩn, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, ... trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021.

- Chính sách hỗ trợ nông dân có cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh để khôi phục sản xuất theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017.

- Chính sách hỗ trợ đầu tư máy móc trang thiết bị, xây dựng nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sở chế biến, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ 50% chi phí giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của HTX,...theo Nghị Quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Nghệ An.

- Chính sách về Bảo hiểm Nông nghiệp tại Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 26/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ngoài chính sách của tỉnh đề nghị UBND các huyện, thành, thị cần chủ động trích ngân sách địa phương, khai thác tối đa mọi nguồn lực để hỗ trợ nông dân đầu tư phát triển sản xuất, đặc biệt là mở rộng mô hình có hiệu quả tại địa phương.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn Tỉnh về nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Phối hợp với các ngành, các địa phương, các tổ chức trong việc chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Đề án sản xuất vụ Xuân 2024. Thành lập các đoàn kiểm tra, chỉ đạo việc sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, nông sản phẩm theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT và UBND tỉnh.

- Chỉ đạo, kiểm tra và giám sát các đơn vị chuyên môn của Sở thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ để hoàn thành tốt các nội dung của đề án.

- Đầu mối khâu nối, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng như: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Nghệ An,... và các địa phương xây dựng các chương trình tuyên truyền hướng dẫn, khuyến cáo nông dân thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật thâm canh, phòng trừ sâu bệnh hại do cơ quan chuyên môn đề ra.

4.2. Các đơn vị chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT

4.2.1. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

- Phối hợp với các địa phương tuyên truyền; kiểm tra, cập nhật tình hình sản xuất, tình hình dịch hại cây trồng để tham mưu kịp thời các giải pháp trong chỉ đạo sản xuất đạt hiệu quả.

- Thường xuyên phối hợp với Trung tâm Khí tượng thủy văn Bắc Trung bộ để theo dõi, nắm tình hình diễn biến của thời tiết, nhất là tình hình rét đậm, rét hại, đông lạnh, hạn hán cuối vụ và các diễn biến bất thường khác ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Tham mưu để chỉ đạo các địa phương thực hiện các biện pháp ứng phó hiệu quả với những tình huống thời tiết bất thuận để giảm thiểu tối đa thiệt hại đến cây trồng; chủ động xây dựng và đề xuất các phương án khắc phục thiệt hại nếu xảy ra rét đậm, rét hại, đông lạnh,....

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phục vụ sản xuất vụ Xuân trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và đề xuất các phương án khắc phục thiệt hại cây trồng nếu xảy ra rét đậm, rét hại, dịch bệnh cây trồng.

- Xây dựng phương án phòng trừ sâu bệnh hại bảo vệ sản xuất vụ Xuân để các địa phương làm cơ sở tổ chức thực hiện, trong đó lưu ý công tác phòng trừ chuột, bệnh đạo ôn,...hại lúa và sâu keo mùa thu trên cây ngô.

- Thường xuyên kiểm tra, dự tính, dự báo tình hình sâu bệnh hại trên đồng ruộng. Phối hợp với chính quyền địa phương các cấp để phổ biến, khuyến cáo nông dân tổ chức phòng trừ kịp thời, hiệu quả, không để dịch hại lây lan trên diện rộng gây thiệt hại đến sản xuất.

- Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng để phổ biến, tuyên truyền hướng dẫn nông dân tổ chức sản xuất, phòng trừ sâu bệnh hại kịp thời, hiệu quả; Đặc biệt là tuyên truyền để nông dân hiểu về thời vụ gieo trồng, kỹ thuật chăm sóc, né tránh thiên tai và tác hại của sâu bệnh chính và các biện pháp phòng trừ.

4.2.2. Chi cục Thủy lợi

- Xây dựng phương án tưới tiêu phục vụ sản xuất vụ Xuân 2024, trong đó lưu ý phương án chống hạn cuối vụ, tiêu úng khi có mưa to nhất là những vùng trọng điểm; trên cơ sở đó tham mưu cho Sở trình UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, đơn vị cân đối nước để phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị trong công tác tưới tiêu phục vụ sản xuất, xây dựng phương án chống hạn vụ Xuân và tiêu thoát nước kịp thời, nhất là vào thời kỳ cuối vụ khi có lũ tiểu mãn.

- Đôn đốc để các địa phương, đơn vị khẩn trương tu sửa kênh mương để vận hành, phục vụ tốt sản xuất vụ Xuân.

4.2.3. Chi cục Phát triển nông thôn

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao của đơn vị, phối hợp chặt chẽ với UBND các huyện, thành phố, thị xã để triển khai thực hiện Đề án, trong đó chú trọng tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp tham gia sản xuất vụ Xuân; hỗ trợ, khuyến khích các HTX tăng cường liên doanh, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong vụ Xuân và triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4.2.4. Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

- Tập trung quản lý, giám sát chất lượng an toàn thực phẩm và kết nối tiêu thụ, xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm giúp sản xuất đạt hiệu quả cao.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, hướng dẫn thực hiện sản xuất an toàn nhất là các sản phẩm rau, củ, quả,...

- Chủ trì kết nối tiêu thụ nông sản, tham mưu phương án tiêu thụ sản phẩm khi có nguy cơ khó khăn trong công tác tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sàn thương mại điện tử, UBND cấp huyện và các ban ngành khác để tổ chức, hướng dẫn, tuyên truyền, tập huấn, hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản trên địa bàn nhằm kết nối, giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm trên sàn thương mại điện tử.

4.2.5. Trung tâm Khuyến nông

- Tổ chức tuyên truyền Đề án sản xuất cây trồng vụ Xuân, hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật để sản xuất thâm canh các cây trồng vụ Xuân đến tận người sản xuất.

- Xây dựng các mô hình trình diễn các tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao. Phối hợp với các địa phương mở rộng các mô hình có hiệu quả kinh tế cao, liên kết tiêu thụ sản phẩm, ... và các tiến bộ kỹ thuật khác.

4.2.6. Trung tâm Giống cây trồng

- Triển khai các hoạt động nghiên cứu, chọn tạo và phục tráng giống cây trồng.

- Tổ chức triển khai, bố trí địa điểm để theo dõi, đánh giá về thời vụ, tiềm năng năng suất, thời gian sinh trưởng, của các giống được cơ cấu tại Đề án này để có báo cáo đánh giá ở cuối vụ gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT qua (Phòng quản lý kỹ thuật và KHCN).

4.2.7. Các đơn vị khác thuộc Sở: Căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình để triển khai, thực hiện góp phần vào thắng lợi sản xuất vụ Xuân 2024.

4.3. Các tổ chức chính trị xã hội

Căn cứ nhiệm chức năng nhiệm vụ chính trị của mình xây dựng chương trình hành động thiết thực để lãnh đạo các cấp hội vận động hội viên, đoàn viên tham gia thực hiện tốt Đề án sản xuất vụ Xuân 2024.

4.4. Đối với UBND các huyện, thành, thị

a) Trên cơ sở Đề án sản xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT, căn cứ vào đặc điểm địa hình, đất đai, khí hậu, trình độ thâm canh sản xuất,... của địa phương để xây dựng và triển khai thực hiện Đề án sản xuất vụ Xuân 2024 cụ thể, sát với thực tế của địa phương nhằm phát huy tối đa các lợi thế sẵn có. Đề án, kế hoạch phải thể hiện sự phấn đấu cao, các chỉ tiêu phải vượt trội, các giải pháp tổ chức chỉ đạo thực hiện phải tích cực để đảm bảo sản xuất an toàn và hiệu quả cao.

b) Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước và công tác chỉ đạo sản xuất ở địa phương trên các phương diện:

- Tổ chức chỉ đạo sản xuất một cách quyết liệt, phân vùng để chỉ đạo sản xuất để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Chỉ đạo, tuyên truyền, vận động người dân thực hiện nghiêm túc lịch thời vụ, nhất là đối với cây lúa.

- Rà soát lại nguồn nước tại các hồ đập, sông suối để xây dựng phương án chuyển đổi trên đất trồng lúa nhất là vùng cao cường không có nước tưới suốt cả vụ sang trồng các cây trồng khác có hiệu quả hơn ngay từ đầu vụ phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra chất lượng giống, các loại phân bón và thuốc BVTV trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp cung ứng các loại vật tư không đảm bảo chất lượng để đảm bảo tốt quyền lợi của người nông dân.

- Theo dõi diễn biến thời tiết và có các biện pháp hạn chế thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra; thống kê tổng hợp tình hình thiệt hại, báo cáo Chi cục Trồng trọt và BVTV để tham mưu sở Nông nghiệp và PTNT phương án xử lý kịp thời.

- Chọn đối tác đủ điều kiện theo quy định của nhà nước để cung ứng giống phục vụ sản xuất trên địa bàn. Quản lý, chỉ đạo các tổ chức cá nhân trong việc cung ứng giống cây trồng, phân bón, vật tư đầu vào,... phục vụ sản xuất trên địa bàn thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật. Có phương án dự phòng các loại giống ngăn ngừa khi có mạ, lúa bị chết do rét gây ra.

- Thành lập Ban chỉ đạo sản xuất vụ Xuân cấp huyện; Phân công lãnh đạo UBND huyện, lãnh đạo các phòng, ban phụ trách chỉ đạo và chịu trách nhiệm cụ thể từng xã, cụm xã, phường, thị trấn. Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn nông dân thực hiện đúng các biện pháp kỹ thuật nhằm hạn chế ảnh hưởng của

thời tiết và sâu bệnh hại. Nếu để tình trạng gieo cấy lúa sớm hơn lịch thời vụ mà người dân chưa được tuyên truyền, khuyến cáo để nắm rõ lịch thời vụ thì lãnh đạo địa phương phải chịu trách nhiệm.

- Chỉ đạo Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tăng cường giám sát đồng ruộng, thực hiện tốt nhiệm vụ điều tra phát hiện, dự tính dự báo và chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng, trong đó chú ý các đối tượng như: chuột, bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá vi khuẩn trên cây lúa, sâu keo mùa thu hại ngô, ...

- Căn cứ vào khả năng, điều kiện của địa phương để ban hành các cơ chế hỗ trợ nông dân về: Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, KHCN cao vào sản xuất, phòng trừ sâu bệnh hại,... ngoài chính sách của Tỉnh và Trung ương.

c) Đầu mối mời gọi các tổ chức, cá nhân vào xây dựng, mở rộng các mô hình liên kết sản xuất bao tiêu sản phẩm cây trồng vụ Xuân để phát huy hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho người nông dân.

d) Phối hợp với các ban, ngành, đơn vị liên quan để hướng dẫn, tuyên truyền, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sử dụng thêm phương thức bán hàng trên sàn thương mại điện tử nhằm kết nối, giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm.

e) Dự báo nhu cầu thị trường để có phương án sản xuất rải vụ thích hợp, phát triển mở rộng diện tích nhất là các loại rau, củ, quả đảm bảo an toàn theo các tiêu chuẩn, gắn với liên kết, tiêu thụ sản phẩm nhằm ổn định đầu ra cho nông dân.

f) Phối hợp với Chi cục Trồng trọt và BVTV để hướng dẫn, tuyên truyền các tổ chức, cá nhân trên địa bàn về các thủ tục để đăng ký mã số vùng trồng theo quy định tại Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Hàng năm xây dựng kế hoạch cấp mã số vùng trồng theo hướng dẫn và thực hiện phân kỳ cụ thể kế hoạch cấp mã số vùng trồng cho từng đối tượng cây trồng có nhu cầu theo hướng dẫn số 305/SNN-QLKTKHCN ngày 07/02/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

g) Phối hợp với các Chi cục thống kê để thống kê, thống nhất số liệu định kỳ báo cáo tiến độ sản xuất về Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật để tổng hợp tham mưu Sở báo cáo UBND tỉnh và Cục Trồng trọt. Trường hợp cần thiết và đột xuất Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật sẽ có công văn gửi các địa phương.

4.5. Các đơn vị cung ứng, doanh nghiệp, HTX

- Các đơn vị cung ứng giống và vật tư, phân bón, Thuốc BVTV: Căn cứ vào Đề án sản xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT để chủ động ký hợp đồng và chuẩn bị đủ vật tư nông nghiệp về giống, phân bón, thuốc BVTV, ... đảm bảo chất lượng, đúng cơ cấu đã được phê duyệt trong đề án này, cung ứng kịp thời phục vụ tốt nhất cho sản xuất.

- Các doanh nghiệp, HTX bao tiêu sản phẩm cần tăng cường mở rộng các mô hình liên kết và bao tiêu các sản phẩm cây trồng với nông dân hoặc tổ chức đại diện nông dân như HTX để ổn định đầu ra, nâng cao hiệu quả sản xuất.

V. ĐỀ NGHỊ

Vụ Xuân 2024 là vụ sản xuất sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn như: rét đậm, rét hại, các loại sâu bệnh có nguy cơ phát sinh gây hại nặng,... Do đó, để

dành thắng lợi cho sản xuất vụ Xuân 2024, Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị UBND tỉnh:

1. Ban hành Chỉ thị về tăng cường sản xuất vụ Xuân năm 2024 để huy động các nguồn lực, tập trung chỉ đạo sản xuất thắng lợi.

2. Chỉ đạo các cấp, ngành, các đơn vị chuyên môn và UBND các huyện, thành, thị tập trung chỉ đạo, đôn đốc nhất là chỉ đạo thực hiện nghiêm túc lịch thời vụ, cơ cấu giống và có các cơ chế chính sách hỗ trợ để khuyến khích người dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật đã được quy định tại Đề án để đảm bảo vụ Xuân đạt kết quả cao nhất; Thành lập ban chỉ đạo sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cây trồng vụ Xuân; Đồng thời trích ngân sách huyện để khuyến khích, hỗ trợ bà con nông dân trong sản xuất.

3. Sở Công thương

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo các Công ty Thủy điện trên địa bàn tỉnh điều tiết xả nước với lưu lượng phù hợp để đảm bảo cấp đủ nước tưới phục vụ sản xuất, dân sinh cho vùng hạ du khi thiếu nước.

- Hỗ trợ kết nối tiêu thụ và quảng bá các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Các cơ quan thông tin đại chúng: Đài phát thanh - truyền hình tỉnh, Báo Nghệ An và các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn dành thời lượng ưu tiên cho công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách về nông nghiệp, nông thôn, các biện pháp kỹ thuật, biện pháp bảo vệ sản xuất trong vụ Xuân năm 2024. Phối hợp với các cấp, các ngành kịp thời đưa tin, biểu dương những đơn vị, địa phương, cá nhân làm tốt và nhắc nhở những địa phương, đơn vị, cá nhân làm chưa tốt.

Trên đây là những nội dung chính của Đề án sản xuất trồng trọt vụ Xuân 2024, Sở Nông nghiệp và PTNT mong nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; sự phối hợp và tạo điều kiện của các ngành, các huyện, thành, thị và sự hưởng ứng nhiệt tình của bà con nông dân trên toàn tỉnh để sản xuất vụ Xuân năm 2024 đạt kết quả tốt nhất. /.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh (để báo cáo);
- Đ/c Nguyễn Văn Độ PCT UBND Tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở, ban, ngành cấp Tỉnh (để phối hợp);
- Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT (để chỉ đạo);
- UBND các huyện, thành, thị (để triển khai thực hiện);
- Các cơ quan thông tin đại chúng (để theo dõi, đưa tin);
- Các đơn vị liên quan (để thực hiện);
- Các phòng, đơn vị của Sở NN&PTNT (để thực hiện);
- Webside Sở;
- Lưu VT, QLKT&KHCHN, TT&BVTV.

GIÁM ĐỐC



Phùng Thành Vinh

Phụ lục 01: KẾT QUẢ SẢN XUẤT VỤ XUÂN 2023

TT	Chỉ tiêu	Vụ Xuân 2022	Vụ Xuân 2023	So sánh vụ Xuân 2023 so với vụ Xuân 2022		Kết quả vụ Xuân 2023 so với kế hoạch (theo đề án)	
				Tăng (+) giảm (-)	%	Tăng (+) giảm (-)	%
1	Cây lúa						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	91.553,12	91.293,07	-260,05	99,72	293,07	100,32
	- Diện tích thu hoạch (ha)	91.553,12	91.293,07	-260,05	99,72	293,07	100,32
	- Năng suất (tạ/ha)	66,37	68,82	2,45	103,69	1,62	102,41
	- Sản lượng (tấn)	607.594,99	628.267,23	20.672,24	103,40	16.767,23	102,74
2	Cây ngô						
	Tổng diện tích ngô gieo trồng (ha)	19.526,65	20.062,37	535,72	102,74	762,37	103,95
	Tổng diện tích ngô cho thu hoạch (ha)	19.526,65	20.062,37	535,72	102,74	762,37	103,95
2.1	Ngô lấy hạt						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	17.920,92	18.242,17	321,25	101,79	1.442,17	108,58
	- Diện tích thu hoạch (ha)	17.920,92	18.242,17	321,25	101,79	1.442,17	108,58
	- Năng suất (tạ/ha)	50,55	51,6	1,05	102,08	1,60	103,20
	- Sản lượng (tấn)	90.592,35	94.132,26	3.539,91	103,91	10.132,26	112,06
2.2	Ngô sinh khối						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	1.605,73	1.820,20	214,47	113,36	-679,80	72,81
	- Diện tích thu hoạch (ha)	1.605,73	1.820,20	214,47	113,36	-679,80	72,81
	- Năng suất (tạ/ha)	384,26	391,10	6,84	101,78	91,10	130,37
	- Sản lượng (tấn)	61.701,99	71.187,62	9.485,63	115,37	-3.812,38	94,92
3	Cây lạc						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	9.746,67	8.492,36	-1.254,31	87,13	-1.007,64	89,39
	- Diện tích thu hoạch (ha)	9.746,67	8.492,36	-1.254,31	87,13	-1.007,64	89,39
	- Năng suất (tạ/ha)	27,58	28,18	0,60	102,18	0,18	100,64
	- Sản lượng (tấn)	26.884,19	23.930,04	-2.954,15	89,01	-2.669,96	89,96
4	Rau các loại						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	12.967,01	13.280,67	313,66	102,42	780,67	106,25
	- Diện tích thu hoạch (ha)	12.967,01	13.280,67	313,66	102,42	780,67	106,25
	- Năng suất (tạ/ha)	166,24	167,76	1,52	100,91	-2,24	98,68
	- Sản lượng (tấn)	215.560,32	222.801,84	7.241,52	103,36	10.301,84	104,85
5	Đậu các loại						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	1.217,98	1.048,32	-169,66	86,07	48,32	104,83
	- Diện tích thu hoạch (ha)	1.217,98	1.048,32	-169,66	86,07	48,32	104,83
	- Năng suất (tạ/ha)	13,54	13,79	0,25	101,85	-0,21	98,50
	- Sản lượng (tấn)	1.648,61	1.446,06	-202,55	87,71	46,06	103,29
6	Khoai lang						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	1.234,55	1.174,20	-60,35	95,11	269,2	129,75
	- Diện tích thu hoạch (ha)	1.234,55	1.174,20	-60,35	95,11	269,2	129,75
	- Năng suất (tạ/ha)	81,67	82,13	0,46	100,56	2,13	102,66
	- Sản lượng (tấn)	10.081,96	9.644,06	-437,90	95,66	2404,06	133,21

Phụ lục 02: KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH SẢN XUẤT CÁC CÂY TRỒNG VỤ XUÂN NĂM 2024

Kế hoạch vụ Xuân 2024										
TT	Toàn tỉnh	Cây lúa				Ngô		Lạc	Rau các loại	Khoai lang
		Tổng	Trong đó			Tổng DT	Trong đó ngô sinh khối			
			Lúa lai (ha)	Lúa thuần (ha)	Lúa chất lượng (ha)					
		90.500	41.000	49.500	47.500	19.500	2.000	8.600	12.000	1.400
1	Diễn Châu	8.500	7.000	1.500	6.000	650	90	2.200	700	55
2	Yên Thành	12.700	5.000	7.700	10.500	850	0	200	1.500	100
3	Quỳnh Lưu	7.300	6.400	900	6.800	770	0	600	1.600	150
4	TX Hoàng Mai	1.180	1.000	180	0	200	0	330	550	65
5	Nghi Lộc	7.516	1.100	6.416	5.000	2.000	10	1.650	420	76
6	Nam Đàn	6.770	1.300	5.470	5.500	1.450	0	1.125	1.145	0
7	Hưng Nguyên	5.000	450	4.550	5.000	400	80	400	500	0
8	Đô Lương	8.400	1.400	7.000	1.600	1.050	10	290	590	54
9	TP.Vinh	1.417	100	1.317	500	140	0	80	140	0
10	TX Cửa Lò	102	100	2	0	250	0	200	120	62
11	Thanh Chương	8.600	7.500	1.100	0	2.600	0	500	750	170
12	Tân Kỳ	4.780	2.800	1.980	0	2.500	800	500	700	0
13	Nghĩa Đàn	3.500	2.300	1.200	500	1.500	400	80	550	500
14	TX Thái Hoà	900	700	200	380	250	100	0	500	0
15	Quỳ Hợp	2.598	1.500	1.098	0	850	100	110	530	84
16	Quỳ Châu	1.850	150	1.700	0	300	0	30	300	0
17	Quế Phong	2.673	600	2.073	1.700	240	0	100	250	50
18	Anh Sơn	3.300	1.200	2.100	2.900	2.000	400	110	390	9
19	Con Cuông	2.304	400	1.904	900	700	10	60	215	20
20	Tương Dương	920	0	920	30	650	0	35	350	5
21	Kỳ Sơn	190	0	190	190	150	0	0	200	0

Handwritten signature

Phụ lục 03: Danh sách các giống lúa đưa vào cấu giống sản xuất trong vụ Xuân 2024 tại Nghệ An (Các huyện có thể lựa chọn để đưa vào cơ cấu)

TT	Tên giống	Thời gian sinh trưởng vụ Xuân (ngày)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Ghi chú
A	Lúa thuần			
I	Giống chủ lực			
1	VNR20	125-130	65-70	
2	TBR225	125-130	65-70	
3	Bắc Thịnh	125-130	65-70	
4	Thiên ưu 8	125-130	65-70	
5	ADI 168	125-130	65-70	
6	HD 11	125-130	65-70	
7	LTH31	125-130	65-70	
II	Ngoài ra có thể sử dụng các giống sau			
2.1	Giống có TGST từ 135 - 140 ngày			
1	JO2	135-140	60-65	
2	JO1	135-140	60-65	
3	BC15	135-140	60-65	
4	AC5	135-140	60-65	
5	Nếp 97	135-140	55-60	Lúa nếp
2.2	Giống có TGST từ 130 – 135 ngày			
1	DT 80	130-135	60-65	
2	CS6-NĐ	130-135	60-65	
3	SHPT3	130-135	60-65	
4	TBR1	130-135	60-65	
5	Nếp 98	130-135	50-55	Lúa nếp
6	Nếp 87	130-135	55-60	Lúa nếp
7	Nếp ĐT 52	130-135	55-60	Lúa nếp
2.3	Giống có TGST xung quanh 125 ngày			
1	Hà Phát 3	125-130	65-70	
2	Hạt Ngọc 9	125-130	60-65	
3	ĐH 12	125-130	60-65	
4	Lam Sơn 8	125-130	65-70	
5	Hương thuần 8	125-130	65-70	
6	N24	125-130	65-70	
7	HĐ 9	125-130	65-70	
8	BQ	125-130	60-65	

9	Khang dân 18	125-130	60-65	
10	ĐH15	125-130	60-65	
11	QP5	125-130	60-65	
12	TH8	125-130	60-65	
13	Vật tư NA6	125-130	65-70	
14	ADI 28	125-130	60-65	
15	CNC 11	125-130	60-65	
16	VNR 10	125-130	60-65	
17	ĐB18	125-130	60-65	
18	HDT 10	125-130	60-65	
19	Thiên Hương 6	125-130	60-65	
20	Khang dân đột biến	125-130	60-65	
21	Nếp thơm 86	125-130	55-60	Lúa nếp
22	Dự Hương 8	125-130	60-65	
23	Hương Thanh 8	125-130	60-65	
24	DT 82	125-130	60-65	
25	DQ11	125-130	60-65	
26	QR 1	125-130	60-65	
27	Hana số 6	125-130	60-65	
28	Hana số 7	125-130	60-65	
29	Vật tư NA2	122-128	60-65	
30	TBR89	120-125	60-65	
31	TBR279	120-125	60-65	
32	Hana 167	125-130	60-65	
33	Hương Bình	120-125	60-65	
34	SV 181	120-125	60-65	
35	ND 502	120-125	60-65	
36	ĐT 100	120-125	60-65	
37	QR15	120-125	60-65	
38	HN6	118-120	60-65	
39	PC6	118-120	60-65	
40	LP5	117-125	60-65	
41	Nếp Hương	118-120	60-65	
42	TBR 87	115-120	65-70	
43	TBR 97	115-120	65-70	
B	Lúa lai			
I	Giống chủ lực			
1	Thái Xuyên 111	135-140	70-75	

2	Phú ưu 978	130-135	70-75	
3	VT 404	130-135	70-75	
4	Long hương 8117	130-133	65-70	
5	VT868	130-135	70-75	
II	Ngoài ra có thể sử dụng các giống sau			
2.1	Giống có thời gian sinh trưởng từ 130 – 135 ngày			
1	MHC2	130-135	70-75	
2	QL301	130-135	70-75	
3	Phú ưu số 1	130-135	70-75	
4	Syn 98	130-135	70-75	
5	LP1601	130-135	70-75	
6	HYT100	130-135	70-75	
7	Q.ưu 6	130-135	70-75	
8	Nhị ưu 986	130-135	70-75	
9	C ưu đa hệ số 1	130-135	70-75	
2.2	Giống có thời gian sinh trưởng từ 120-130 ngày			
1	Thụy Hương 308	125-130	65-70	
2	Nghi Hương 2308	125-130	60-65	
3	Nghi Hương 305	125-130	60-65	
4	27P53	125-130	60-65	
5	Quốc tế 1	125-130	60-65	
6	Phúc Thái 168	125-130	65-70	
7	LY2099	125-130	65-70	
8	GS55	125-130	70-75	
9	Lai thơm 6	125-130	60-65	
10	Việt lai 20	120-125	60-65	

Ghi chú: - Qua theo dõi cho thấy các giống: AC5, Thái Xuyên 111, Thiên ưu 8, Vật tư NA6, TBR225, ADI 28, ADI 168, BC15 miễn cảm với bệnh đạo ôn.

- Thứ tự các giống được sắp xếp theo thời gian sinh trưởng giảm dần, trừ giống chủ lực được sắp xếp theo diện tích giảm dần.

Phụ lục 04: Danh sách các giống ngô đưa vào cơ cấu giống sản xuất trong vụ Xuân 2024 tại Nghệ An (Các huyện có thể lựa chọn để đưa vào cơ cấu)

TT	Tên giống	Thời gian sinh trưởng Vụ Xuân (ngày)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Ghi chú
A	Giống chủ lực			
1	DK6919s	100-103	55-60	Ngô chuyển gen
2	NK7328	100-105	55-60	Có sinh khối lớn
3	CP 511	100-105	55-60	
4	NK66 Bt/Gt	105-110	55-60	Ngô chuyển gen
5	LVN14	95-100	55-60	Có sinh khối lớn
6	MX10	80-85	50-55	Thu hoạch ăn tươi
7	HN68	65-70	45-50	Thu hoạch ăn tươi
B	Ngoài ra có thể sử dụng các giống sau			
I	Ngô lấy hạt			
1	LVN 10	120-125	55-60	
2	P 4311	115-120	55-60	
3	PAC999 Super	110-115	55-60	
4	PAC 339	110-115	55-60	
5	PAC 789	110-115	55-60	
6	VS 201	110-115	55-60	
7	CP 519	110-115	55-60	
8	CP 512	105-110	55-60	
9	CP 811	105-110	55-60	
10	NK4300	105-110	50-55	
11	NK6275	105-110	50-55	
12	MK668	105-110	55-60	
13	SSC557	100-105	55-60	
14	LVN61	95-100	55-58	
15	CP333	95-100	50-55	
II	Ngô chuyển gen			
1	NK4300 Bt/Gt	105-110	55-60	Ngô chuyển gen
2	DK9955s	100-105	50-55	Ngô chuyển gen
3	DK6818s	100-105	55-60	Ngô chuyển gen
4	CP501s	100-105	55-60	Ngô chuyển gen
III	Ngô có sinh khối lớn			
1	P4199	110-115	55-60	Có sinh khối lớn
2	AVA 3668	105-110	55-60	Có sinh khối lớn
3	PSC 102	105-110	55-60	Có sinh khối lớn
4	PSC 747	105-110	55-60	Có sinh khối lớn
5	AG 69	105-110	55-60	Có sinh khối lớn

TT	Tên giống	Thời gian sinh trưởng Vụ Xuân (ngày)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Ghi chú
6	SSC586	100-105	50-55	Có sinh khối lớn
IV	Ngô thu hoạch ăn tươi			
1	HN92	70-75	50-55	Thu hoạch ăn tươi
2	HN88	62-65	45-50	Thu hoạch ăn tươi
3	MX6	65-70	45-50	Thu hoạch ăn tươi
4	ADI 668	70-75	50-55	Thu hoạch ăn tươi
5	Fancy 111 (Nếp tím)	70-75	50-55	Thu hoạch ăn tươi
6	Ngô nếp Bạch Long	65-70	50-55	Thu hoạch ăn tươi
7	TBM 18	65-70	50-55	Thu hoạch ăn tươi

Ghi chú: Thứ tự các giống được sắp xếp theo thời gian sinh trưởng giảm dần đối với từng nhóm, trừ giống chủ lực được sắp xếp theo diện tích giảm dần.



Phụ lục 05: Danh sách các giống lạc sản xuất trong vụ Xuân tại Nghệ An

TT	Tên giống	TGST vụ Xuân (ngày)	Ghi chú
	Giống lạc		
1	L14	125-130	
2	L23	115-120	
3	L26	120-125	
4	TB25	120-125	
5	Sen lai 75/23	122-127	
6	TK10	122-125	
7	L20	115-118	

